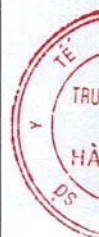


SỞ Y TẾ CAO BẰNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÀ QUẢNG

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HÀ QUẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế)

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
A	KHÁM BỆNH		
1	Bệnh viện hạng III	30.500	
B	NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão , Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	171.100	
	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	149.100	
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	121.100	
2	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:		
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	198.300	
	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	175.600	
	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	148.600	
3	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.	
C	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	Siêu âm		
1	Siêu âm	43.900	
II	Chụp X-quang số hóa		



2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
D CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI			
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	
8	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
9	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
10	Chọc dò tuỷ sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
11	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
12	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
13	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
14	Đặt nội khí quản	568.000	
15	Đặt sonde dạ dày	90.100	
16	Hút dịch khớp	114.000	
17	Hút đờm	11.100	
18	Mở khí quản	719.000	
19	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
20	Rửa dạ dày	119.000	
21	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	
22	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
23	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	
25	Thông đái	90.100	

26	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
27	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
28	Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
29	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	
30	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	
31	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
32	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
E	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
33	Châm (có kim dài)	72.300	
34	Châm (kim ngắn)	65.300	
35	Điện châm (có kim dài)	74.300	
36	Điện châm (kim ngắn)	67.300	
37	Hồng ngoại	35.200	
F	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
38	Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
39	Thủ thuật loại I	762.000	
40	Thủ thuật loại II	459.000	
41	Thủ thuật loại III	317.000	
II	NỘI KHOA		
42	Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
43	Thủ thuật loại I	580.000	
44	Thủ thuật loại II	319.000	
45	Thủ thuật loại III	162.000	
III	NGOẠI KHOA		
1	Tiêu hóa		
46	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
47	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
48	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	

49	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
50	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
51	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2	Xương, cột sống, hàm mặt		
52	Cố định gãy xương sườn	49.900	
53	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
54	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	
55	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	
56	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
57	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	
58	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
59	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
60	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
61	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
62	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
63	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
64	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
65	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
66	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
67	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
68	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
69	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	
70	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	
71	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	
72	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	
73	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
74	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	

75	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	
76	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	
77	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
78	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
79	Phẫu thuật loại I	2.851.000	
80	Phẫu thuật loại II	1.965.000	
81	Phẫu thuật loại III	1.242.000	
82	Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	
83	Thủ thuật loại I	545.000	
84	Thủ thuật loại II	371.000	
85	Thủ thuật loại III	180.000	
	IV PHỤ SẢN		
86	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	
87	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	
88	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
89	Cắt u thành âm đạo	2.048.000	
90	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
91	Chọc ối	722.000	
92	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	
93	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
94	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000	
95	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
96	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	
97	Hút thai dưới siêu âm	456.000	
98	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
99	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
100	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
101	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
102	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	
103	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
104	Nạo hút thai trứng	772.000	
105	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	
106	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	



107	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	
108	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
109	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	
110	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
111	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
112	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	
113	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
114	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
115	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
116	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	
117	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
118	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
119	Phẫu thuật loại I	2.345.000	
120	Phẫu thuật loại II	1.482.000	
121	Phẫu thuật loại III	1.114.000	
122	Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
123	Thủ thuật loại I	587.000	
124	Thủ thuật loại II	405.000	
125	Thủ thuật loại III	188.000	
	V TAI MŨI HỌNG		
126	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	
127	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
128	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
129	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
130	Lấy dị vật họng	40.800	
131	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
132	Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
133	Thủ thuật loại I	508.000	
134	Thủ thuật loại II	290.000	
135	Thủ thuật loại III	140.000	

VI	RĂNG - HÀM - MẶT		
	Điều trị răng		
136	Nhổ chân răng	190.000	
137	Nhổ răng đơn giản	102.000	
G	XÉT NGHIỆM		
I	Huyết học		
138	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	
139	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
140	Thời gian máu đông	12.600	
141	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
142	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	
II	Hóa sinh		
1	Máu		
143	Calci	12.900	
144	CRP định lượng	53.800	
145	CRP hs	53.800	
146	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
147	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
148	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
149	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
150	Đường máu mao mạch	15.200	
151	HbA1C	101.000	
152	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
2	Nước tiểu		
153	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
III	Vi sinh		
154	Anti-HIV (nhạy)	53.600	

155	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
155	HBsAg (nhanh)	53.600	
156	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
H	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
157	Điện tâm đồ	32.800	
I	BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ		
158	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	55.000	

GIÁM ĐỐC



Đàm Trung Nghĩa